

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 78

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Ông Michael Knight Ipson	Thành viên
Ông Cát Quang Dương	Thành viên
Ông Go Watanabe	Thành viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Ông Hiroyuki Nagata	Thành viên
Ông Yotaro Agari	Thành viên (bỏ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Ông Phùng Khắc Kế	Thành viên
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 31 tháng 5 năm 2016)
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2016)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Bà Lê Như Hoa	(Theo Giấy ủy quyền số 685/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch HĐQT ngày 08 tháng 8 năm 2016)
---------------	---

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và các công ty con và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Lê Đức Thọ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2016

Số: 220 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 9 tháng 8 năm 2016, từ trang 05 đến trang 78, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên (Tiếp theo)

Chúng tôi không đưa ra kết luận ngoại trừ nhưng xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 48 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ “Các nghĩa vụ tiềm ẩn”. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đang là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và một số cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Nhà Bè. Tại ngày 07 tháng 01 năm 2015, Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa án”) đã tiến hành xét xử và tuyên án đối với vụ án này, tại bản án hình sự phúc thẩm đã xác định các cá nhân nêu trên phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác; đồng thời, tuyên các mức án cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Tòa án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho ba (03) ngân hàng, bốn (04) công ty và ba (03) cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Trong vụ án này, Tòa án cấp phúc thẩm đã huỷ một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến hành vi phạm tội của Huỳnh Thị Huyền Như đối với năm (05) công ty khác nên vụ án sẽ được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện lại việc điều tra, truy tố và xét xử theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được điều tra, truy tố, xét xử và có phán quyết cụ thể bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	5.192.530	5.090.768
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	5	20.574.590	11.892.969
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	81.757.505	66.018.789
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		77.226.198	64.385.375
2.	Cho vay các TCTD khác		4.531.307	1.633.414
3.	Dự phòng rủi ro		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	7	1.711.359	3.346.354
1.	Chứng khoán kinh doanh		1.798.704	3.373.406
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(87.345)	(27.052)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	164.947	-
VI.	Cho vay khách hàng		586.830.459	533.530.118
1.	Cho vay khách hàng	9	592.866.483	538.079.829
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(6.036.024)	(4.549.711)
VII.	Chứng khoán đầu tư	11	113.221.703	120.024.229
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		103.737.797	108.940.288
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		12.668.814	12.928.649
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12	(3.184.908)	(1.844.708)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.268.750	3.892.314
1.	Vốn góp liên doanh		2.676.131	2.782.845
2.	Đầu tư dài hạn khác		595.598	1.131.164
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.979)	(21.695)
IX.	Tài sản cố định		8.602.198	8.665.767
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	4.365.854	4.374.977
a.	Nguyên giá TSCĐ		10.120.540	9.746.338
b.	Hao mòn TSCĐ		(5.754.686)	(5.371.361)
2.	Tài sản cố định vô hình	15	4.236.344	4.290.790
a.	Nguyên giá TSCĐ		5.109.176	5.090.892
b.	Hao mòn TSCĐ		(872.832)	(800.102)
X.	Tài sản Có khác		28.885.773	27.022.179
1.	Các khoản phải thu	16	11.527.427	10.799.595
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		13.967.296	12.863.853
3.	Tài sản Có khác	17	3.391.925	3.360.668
-	Trong đó: Lợi thế thương mại	18	5.445	6.352
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(875)	(1.937)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			850.209.814	779.483.487

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	19	4.695.138	13.227.115
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	88.102.101	99.169.216
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		44.106.838	43.399.347
2.	Vay các TCTD khác		43.995.263	55.769.869
III.	Tiền gửi của khách hàng	21	576.364.532	492.960.064
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	117.619
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	22	26.491.022	54.237.247
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	23	20.462.919	20.860.497
VII.	Các khoản nợ khác		74.582.699	42.801.583
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		6.724.705	5.971.380
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	24	67.703.925	36.711.027
3.	Dự phòng rủi ro khác	24	154.069	119.176
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		790.698.411	723.373.341
VIII.	Vốn và các quỹ	26	59.511.403	56.110.146
1.	Vốn của TCTD		46.208.778	46.208.778
a.	Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
b.	Thặng dư vốn cổ phần		8.974.732	8.974.732
2.	Quỹ của TCTD		5.283.763	5.275.032
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		426.801	441.537
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.344.844	3.942.373
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		247.217	242.426
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		850.209.814	779.483.487

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
1.	Bảo lãnh vay vốn	39	5.312.797	5.338.188
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	39	82.124.681	65.296.692
	Cam kết mua ngoại tệ		3.560.708	6.826.039
	Cam kết bán ngoại tệ		3.503.582	6.733.633
	Cam kết giao dịch hoán đổi		75.060.391	51.737.020
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	36.878.977	29.551.935
4.	Bảo lãnh khác	39	32.143.156	32.145.380
5.	Các cam kết khác	39	18.743.304	30.337.607

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Minh Ngọc
Phó Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng



Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	25.404.391	20.741.521
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(14.140.621)	(11.120.972)
I.	Thu nhập lãi thuần		11.263.770	9.620.549
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.573.628	1.218.743
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(768.420)	(541.262)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	805.208	677.481
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	343.751	65.003
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	59.471	114.439
V.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	25.732	(107.663)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.135.847	1.381.683
6.	Chi phí hoạt động khác		(709.109)	(805.305)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	33	426.738	576.378
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	15.241	53.368
VIII.	Chi phí hoạt động	35	(5.657.788)	(4.584.860)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7.282.123	6.414.695
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(3.009.179)	(2.536.112)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		4.272.944	3.878.583
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	(858.262)	(843.409)
XII.	Chi phí thuế TNDN	36	(858.262)	(843.409)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.414.682	3.035.174
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		6.864	8.613
XV.	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		3.407.818	3.026.561
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	26	915	813

Người lập

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Minh Ngọc
Phó Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ngày 09 tháng 8 năm 2016



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng



Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 04a/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	24.312.970	21.156.301
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(13.468.725)	(11.719.239)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	810.992	649.646
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	525.209	788.251
05. Chi phí khác	(183.027)	(166.945)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	613.361	696.931
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.240.529)	(4.600.052)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(638.234)	(548.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	6.732.017	6.256.258
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(49.920.827)	(37.825.028)
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(2.803.802)	6.241.161
10. Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	8.524.594	1.494.407
11. (Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(164.947)	-
12. (Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(54.786.653)	(43.691.836)
13. (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(156.074)	(1.557.284)
14. (Tăng) khác về tài sản hoạt động	(533.945)	(311.476)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	66.675.077	21.880.978
15. (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(8.531.976)	(2.806.331)
16. (Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi và đi vay các TCTD khác	(11.067.116)	38.012
17. Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	83.404.468	25.023.336
18. (Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(397.578)	4.610.455
19. (Giảm)/Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(27.746.224)	8.674.010
20. (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(117.619)	(49.503)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	31.131.157	(13.608.653)
22. Chi từ quỹ của TCTD	(35)	(348)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	23.486.267	(9.687.792)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 04a/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(815.081)	(710.844)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.857	8.478
03. Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(7.387)	(259)
04. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(24.000)	(10.000)
05. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	9.474	11.000
06. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	12.649	22.524
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(813.488)	(679.101)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Cổ tức trả cho cổ đông	-	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	22.672.779	(10.366.893)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	80.882.722	87.064.648
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(17.282)	13.600
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 37)	103.538.219	76.711.355

Người lập



Nguyễn Thị Minh Ngọc
Phó Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, viết tắt là “NHTMCPCTVN”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 03 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 29 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu VND.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.027 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại, ba (03) đơn vị sự nghiệp, hai (02) văn phòng đại diện trong nước, một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar, một trăm năm mươi một (151) chi nhánh (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có 07 công ty con và 01 ngân hàng con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng, bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
8	Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	068/NHCHDCNDL của Ngân hàng CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 22.289 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 21.024 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 26.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Ngân hàng được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại có được từ việc mua cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng) và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, Tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán ngoại trừ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã được xử lý rủi ro. Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi một số điều của Thông tư 02, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại nợ đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng. Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua với chiến lược kinh doanh trong thời gian không quá 1 năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Cổ tức bằng tiền được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi có quyết định chính thức về cổ tức được phân phối.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi trước, cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Đối với trái phiếu đặc biệt phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Đối với trái phiếu đặc biệt phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng (Tiếp theo)

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ("Nghị định 18") ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53, Nghị định 18 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu trong kỳ = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ đối với chứng khoán nợ trả lãi trước, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng. Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02 và Thông tư số 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”) ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 01 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư (theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính).

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chi định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng, nhưng được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng của Ngân hàng.

01
ÔN
+ NH
= LU
ET
DA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Giá trị tài sản cố định khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là từ 03 đến 05 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn được giao.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ hoạt động nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Ngân hàng là bên cho thuê (Tiếp theo)

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn và các quỹ (Tiếp theo)

Các quỹ dự trữ (Tiếp theo)

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán giảm thu nhập từ hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của toàn bộ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi và các chi phí tương tự

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Ngân hàng không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Ngân hàng sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: (a) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (b) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí (đối với phí bảo hiểm gốc) hoặc được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Ngân hàng (đối với phí nhận tái bảo hiểm) và điều chỉnh những khoản sau:

- (Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng được trích theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012;
- Trừ chuyển phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ; và
- Cộng thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Ngân hàng chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những khoản bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 124 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)

Thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác

Các khoản thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng nghiệp vụ

Công ty con của Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96, Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ, Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012) và Thông tư số 232/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, theo đó:

Dự phòng phí: Mức trích lập dự phòng phí được tính bằng 25% số phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% số phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, việc trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được thực hiện theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp để đảm bảo dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) được ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, chính sách dự phòng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012). Theo Công văn số 17924 ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Cục quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính, Ngân hàng được phép trích lập dự phòng dao động lớn đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại trong kỳ, và được trích cho tới khi bằng 100% phí giữ lại trong kỳ.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác vào cuối ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, tài sản, công nợ và số dư quỹ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá nêu trên vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 tại Thuyết minh số 50). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của công ty con và công ty liên doanh trình bày bằng các đồng tiền khác VND (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán chấm dứt hoạt động của công ty con/công ty liên doanh của Ngân hàng.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng phải trả khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 02 tháng lương tính theo mức lương cứng và phụ cấp đất đai thực tế được nhận hàng tháng của người lao động bình quân trong 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu (lấy từ quỹ lương dự phòng).

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc được áp dụng cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên và được chi trả cho nhân viên khi nhân viên chấm dứt hợp đồng lao động với Ngân hàng. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh theo mức lương bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động.

Trợ cấp thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Lãi phải trả từ các công cụ tài chính phái sinh” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng. Hàng tháng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm do NHNN công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác và ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái, sau đó được kết chuyển vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	4.390.630	4.392.024
Tiền mặt bằng ngoại tệ	678.666	643.793
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	14.239
Vàng tiền tệ	101.150	15.450
Vàng phi tiền tệ	1	1.139
Kim loại quý, đá quý khác	22.083	24.123
	5.192.530	5.090.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (NHNN)

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	19.469.765	8.786.477
- Bằng ngoại tệ	1.104.825	3.106.492
	20.574.590	11.892.969

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	32.731.746	15.685.526
- Bằng VND	25.043.800	7.360.065
- Bằng ngoại tệ	7.687.946	8.325.461
Tiền gửi có kỳ hạn	44.494.452	48.699.849
- Bằng VND	20.984.417	12.318.625
- Bằng ngoại tệ	23.510.035	36.381.224
Dự phòng rủi ro	-	-
	<u>77.226.198</u>	<u>64.385.375</u>
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	3.437.657	1.353.564
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	287.657	303.564
- Bằng ngoại tệ	1.093.650	279.850
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
	<u>4.531.307</u>	<u>1.633.414</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>81.757.505</u>	<u>66.018.789</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	49.025.759	50.333.263
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	<u>49.025.759</u>	<u>50.333.263</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ	1.456.015	3.200.074
- Chứng khoán Chính phủ	1.106.015	3.200.074
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	350.000	-
Chứng khoán Vốn	342.689	173.332
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1.440	4.670
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	341.249	168.662
	<u>1.798.704</u>	<u>3.373.406</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(87.345)	(27.052)
	<u>1.711.359</u>	<u>3.346.354</u>

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30/6/2016		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	164.947	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	43.659	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	121.288	-
Tại ngày 31/12/2015		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	117.619
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	23.589
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	94.030

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	584.140.689	530.370.007
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	1.181.868	632.317
Cho thuê tài chính	1.764.983	1.687.147
Các khoản trả thay khách hàng	33.097	33.497
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	736.095	834.517
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	4.941.865	4.454.458
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	67.886	67.886
	<u>592.866.483</u>	<u>538.079.829</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	581.574.437	529.926.538
Nợ cần chú ý	5.925.570	3.211.051
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.544.191	1.411.357
Nợ nghi ngờ	772.239	735.343
Nợ có khả năng mất vốn	3.050.046	2.795.540
	592.866.483	538.079.829

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	328.176.484	301.472.059
Nợ trung hạn	66.798.924	60.120.242
Nợ dài hạn	197.891.075	176.487.528
	592.866.483	538.079.829

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2016	3.815.343	734.368	4.549.711
Dự phòng trích lập trong kỳ	641.160	851.000	1.492.160
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(5.847)	(5.847)
Tại ngày 30/6/2016	4.456.503	1.579.521	6.036.024

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02, Thông tư 09, các văn bản sửa đổi bổ sung và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016. Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay của các chi nhánh nước ngoài được trích lập theo các quy định hiện hành tại nước sở tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2015	3.159.793	1.206.709	4.366.502
Dự phòng trích lập trong kỳ	421.730	1.813.131	2.234.861
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(1.116.953)	(1.116.953)
Giảm dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(440.331)	(440.331)
Tại ngày 30/6/2015	3.581.523	1.462.556	5.044.079

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	103.737.797	108.940.288
Chứng khoán Nợ	103.134.306	108.666.252
- Chứng khoán Chính phủ	43.154.076	39.468.438
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	16.339.995	16.554.359
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	43.640.235	52.643.455
Chứng khoán Vốn	603.491	274.036
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	603.491	274.036
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(427.437)	(454.031)
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	(100.114)	(62.164)
- Dự phòng chung chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	(327.323)	(391.867)
- Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
	103.310.360	108.486.257
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.668.814	12.928.649
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.468.814	10.728.649
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.757.471)	(1.390.677)
	9.911.343	11.537.972
	113.221.703	120.024.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	44.026.983	52.730.203
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng cộng	44.026.983	52.730.203

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản chứng khoán nợ của Tổ chức kinh tế ("TCKT") chưa niêm yết (không bao gồm các khoản Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Dự phòng CK đầu tư sẵn sàng để bán			Dự phòng CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	CK nợ của TCKT chưa niêm yết	CK nợ khác	Chứng khoán vốn	CK nợ của TCKT chưa niêm yết	CK nợ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2016	391.866	-	62.165	1.390.677	-	1.844.708
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	(64.543)	-	37.949	1.517.020	-	1.490.426
Sử dụng nguồn dự phòng trong kỳ	-	-	-	(150.226)	-	(150.226)
Tại ngày 30/6/2016	327.323	-	100.114	2.757.471	-	3.184.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của Tổ chức kinh tế ("TCKT") chưa niêm yết

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2016	394.767	1.387.776	1.782.543
Dự phòng trích lập trong kỳ	(64.543)	1.517.020	1.452.477
Sử dụng nguồn dự phòng trong kỳ	-	(150.226)	(150.226)
Tại ngày 30/6/2016	330.224	2.754.570	3.084.794

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2015	243.167	384.253	627.420
Dự phòng trích lập trong kỳ	91.907	280.698	372.605
Tại ngày 30/6/2015	335.074	664.951	1.000.025

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.676.131	2.782.845
Các khoản đầu tư dài hạn khác	595.598	1.131.164
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.979)	(21.695)
	3.268.750	3.892.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MÃU SỐ B 05a/TCTD-HN

13. GÓP VỐN, ĐÀU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản góp vốn liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	30/6/2016			31/12/2015				
	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo			Giá trị ròng của khoản đầu tư theo				
Nguyên giá theo nguyên tệ	Giá gốc quy đổi	phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu %	Nguyên giá theo nguyên tệ	Giá gốc quy đổi	phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu %	
USD	Triệu VND	Triệu VND		USD	Triệu VND	Triệu VND	%	
Ngân hàng TNHH Indovina	96.500.000	1.688.788	2.459.347	50	96.500.000	1.688.788	2.464.219	50
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	không áp dụng	400.000	216.784	50	không áp dụng	400.000	318.626	50
		2.088.788	2.676.131			2.088.788	2.782.845	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh với thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 USD.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh với Aviva International Holdings Limited thành lập tại Vương quốc Anh. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời hạn hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	4.351.033	4.243.435	997.730	154.140	9.746.338
Mua sắm trong kỳ	54.647	62.810	37.340	2.612	157.409
Đầu tư XDCB hoàn thành	185.410	22.603	2.428	3.106	213.547
Tăng khác	8.788	387	120	58	9.353
Thanh lý, nhượng bán	(15)	(2.367)	(1.609)	-	(3.991)
Phân loại lại	(200)	(608)	(1.679)	2.487	-
Giảm khác	(357)	(1.452)	(119)	(188)	(2.116)
Tại ngày 30/6/2016	4.599.306	4.324.808	1.034.211	162.215	10.120.540
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	1.170.495	3.425.503	670.409	104.954	5.371.361
Khấu hao trong kỳ	116.934	194.728	55.631	9.602	376.895
Tăng khác	12.128	8	16	4	12.156
Thanh lý, nhượng bán	(15)	(2.367)	(1.604)	-	(3.986)
Phân loại lại	(151)	(799)	(1.230)	2.180	-
Giảm khác	(250)	(1.166)	(63)	(261)	(1.740)
Tại ngày 30/6/2016	1.299.141	3.615.907	723.159	116.479	5.754.686
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2016	3.300.165	708.901	311.052	45.736	4.365.854
Tại ngày 31/12/2015	3.180.538	817.932	327.321	49.186	4.374.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	4.173.165	4.072.663	877.566	190.338	9.313.732
Mua sắm trong kỳ	2.183	3.846	17.091	862	23.982
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.630	170	2.441	692	17.933
Tăng khác	90	14.112	277	100	14.579
Thanh lý, nhượng bán	(863)	(4.642)	(1.757)	(739)	(8.001)
Phân loại lại	4.492	43.813	3.706	(47.518)	4.493
Giảm khác	(48.515)	(969)	(237)	(335)	(50.056)
Tại ngày 30/6/2015	4.145.182	4.128.993	899.087	143.400	9.316.662
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	964.640	2.991.802	577.277	118.383	4.652.102
Khấu hao trong kỳ	105.090	213.416	51.328	11.352	381.186
Tăng khác	173	575	59	46	853
Thanh lý, nhượng bán	(756)	(4.641)	(1.602)	(739)	(7.738)
Phân loại lại	-	25.490	1.584	(27.074)	-
Giảm khác	(7.238)	(888)	(118)	(426)	(8.670)
Tại ngày 30/6/2015	1.061.909	3.225.754	628.528	101.542	5.017.733
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2015	3.083.273	903.239	270.559	41.858	4.298.929
Tại ngày 31/12/2014	3.208.525	1.080.861	300.289	71.955	4.661.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	4.218.797	872.095	5.090.892
Mua sắm trong kỳ	21.112	393	21.505
Tăng khác	264	7.804	8.068
Thanh lý, nhượng bán	(8.226)	-	(8.226)
Giảm khác	(2.937)	(126)	(3.063)
Tại ngày 30/6/2016	4.229.010	880.166	5.109.176
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	181.736	618.366	800.102
Trích hao mòn trong kỳ	18.637	54.954	73.591
Tăng khác	-	25	25
Thanh lý, nhượng bán	(886)	-	(886)
Tại ngày 30/6/2016	199.487	673.345	872.832
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/6/2016	4.029.523	206.821	4.236.344
Tại ngày 31/12/2015	4.037.061	253.729	4.290.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	3.984.153	867.659	4.851.812
Mua sắm trong kỳ	40.933	534	41.467
Tăng khác	3.121	2.569	5.690
Phân loại lại	28.775	(33.268)	(4.493)
Giảm khác	-	(438)	(438)
Tại ngày 30/6/2015	4.056.982	837.056	4.894.038
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	144.679	496.598	641.277
Trích hao mòn trong kỳ	21.008	56.739	77.747
Giảm khác	-	(253)	(253)
Tại ngày 30/6/2015	165.687	553.084	718.771
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/6/2015	3.891.295	283.972	4.175.267
Tại ngày 31/12/2014	3.839.474	371.061	4.210.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.574.462	5.218.948
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	2.639.902	2.579.371
Các khoản phải thu bên ngoài	2.551.696	2.490.062
Các khoản phải thu nội bộ	761.367	511.214
	11.527.427	10.799.595

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	4.861.604	4.467.228
Các công trình khu vực miền Trung	437.760	416.177
Các công trình khu vực miền Nam	275.098	335.543
	5.574.462	5.218.948

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	157.733	144.250
Chi phí trả trước chờ phân bổ (*)	3.226.644	3.208.078
Ủy thác đầu tư, cho vay	225	-
Lợi thế thương mại (xem Thuyết minh số 18)	5.445	6.352
Tài sản có khác	1.878	1.988
	3.391.925	3.360.668

(*) Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản trả trước chờ phân bổ liên quan đến thuê trụ sở, văn phòng làm việc của Ngân hàng, các khoản phí thu xếp hạn mức vay và giá trị còn lại chưa phân bổ của những tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng không có tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công thương (nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam).

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại (LTTM)	18.149	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	(11.797)	(9.982)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	6.352	8.167
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	(907)	(908)
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(907)	(908)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	5.445	7.259

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	4.677.400	13.205.353
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.472	12.472
Vay theo hồ sơ tín dụng	4.664.928	3.147.931
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	10.039.754
Vay khác	-	5.196
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	17.738	21.762
- Bằng VND	3	158
- Bằng ngoại tệ	17.735	21.604
	4.695.138	13.227.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	20.354.088	5.196.801
- Bằng VND	18.202.900	2.627.269
- Bằng ngoại tệ	2.151.188	2.569.532
Tiền gửi có kỳ hạn	23.752.750	38.202.546
- Bằng VND	14.115.030	27.828.501
- Bằng ngoại tệ	9.637.720	10.374.045
	44.106.838	43.399.347

Vay các TCTD khác

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	13.245.000	13.090.000
- Bằng ngoại tệ	30.750.263	42.679.869
	43.995.263	55.769.869

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng không phát sinh các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	87.125.360	71.433.115
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	75.728.722	59.039.033
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.396.638	12.394.082
Tiền gửi có kỳ hạn	470.799.429	404.632.198
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	443.958.839	374.945.005
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	26.840.590	29.687.193
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.241.918	3.061.924
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.629.247	1.218.004
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.612.671	1.843.920
Tiền gửi ký quỹ	14.197.825	13.832.827
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	13.733.283	13.088.839
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	464.542	743.988
	<u>576.364.532</u>	<u>492.960.064</u>

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	17.910.937	45.282.155
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	4.221.748	4.524.936
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng VND	710.163	766.009
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ	3.648.174	3.664.147
	<u>26.491.022</u>	<u>54.237.247</u>

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Giấy tờ có giá bằng VND	15.003.226	15.401.637
Mệnh giá	15.003.226	15.401.637
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	5.459.693	5.458.860
Mệnh giá	5.469.367	5.474.048
Chiết khấu	(9.674)	(15.188)
	<u>20.462.919</u>	<u>20.860.497</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (Tiếp theo)

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành

Loại giấy tờ có giá	<u>Kỳ phiếu</u>	<u>Trái phiếu</u>	<u>Trái phiếu</u>	<u>Chứng chỉ</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>ghi sổ</u>	<u>tiền gửi</u>	<u>Triệu VND</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tại ngày 30/6/2016					
<i>Dưới 12 tháng</i>					
Mệnh giá	363	-	-	27.326	27.689
<i>Từ 12 tháng đến dưới 5 năm</i>					
Mệnh giá	-	5.468.420	-	1.576.484	7.044.904
Chiết khấu	-	(9.674)	-	-	(9.674)
<i>Từ 5 năm trở lên</i>					
Mệnh giá	-	-	13.400.000	-	13.400.000
	363	5.458.746	13.400.000	1.603.810	20.462.919
Tại ngày 31/12/2015					
<i>Dưới 12 tháng</i>					
Mệnh giá	476	-	-	5.778.457	5.778.933
<i>Từ 12 tháng đến dưới 5 năm</i>					
Mệnh giá	-	5.472.670	-	1.624.082	7.096.752
Chiết khấu	-	(15.188)	-	-	(15.188)
<i>Từ 5 năm trở lên</i>					
Mệnh giá	-	-	8.000.000	-	8.000.000
	476	5.457.482	8.000.000	7.402.539	20.860.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.948.663	2.029.586
Các khoản phải trả bên ngoài	65.362.507	33.436.848
Dự phòng rủi ro khác	154.069	119.176
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	392.755	1.244.593
	67.857.994	36.830.203

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	61.217.812	31.213.296
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	51.499	44.055
Thuế TNDN phải trả	376.700	155.920
Các khoản chờ thanh toán khác	1.784.121	933.961
Điều chuyển vốn chờ thanh toán	73.040	13.727
Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	312.018	303.526
Phải trả thuế khác	70.027	83.759
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	81.829	79.484
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	7.264	7.799
Chuyển tiền phải trả	1.155.559	94.118
Phải trả cho nhà thầu xây dựng	58.244	80.753
Các khoản phải trả khác	174.394	426.450
	65.362.507	33.436.848

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	2.135	120.104	109.716	12.523
Thuế TNDN	155.920	859.014	638.234	376.700
Các loại thuế khác	74.815	248.901	273.518	50.198
	232.870	1.228.019	1.021.468	439.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Thặng dư		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	
	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phần Triệu VND					Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2016	37.234.046	8.974.732	441.537	4.424	3.478.726	1.791.882	3.942.373	242.426	56.110.146	3.414.682
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.407.818	6.864	-	(14.912)
(Giảm) do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	(14.736)	-	(176)	-	-	-	-	-
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	3.178	2.882	2.882	41.685	(2.073)	48.554	-
Phân loại lại giữa các quỹ	-	-	-	11.456	(11.456)	-	-	-	-	(35)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(35)	-	-	-	-	(47.032)
Khác	-	-	-	-	-	-	(47.032)	-	-	-
Tại ngày 30/6/2016	37.234.046	8.974.732	426.801	19.058	3.469.941	1.794.764	7.344.844	247.217	59.511.403	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đã trích quỹ và phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Ngân hàng như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn Cổ phiếu phổ thông (Triệu VND)	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn Cổ phiếu phổ thông (Triệu VND)
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.400.204.956	24.002.050	2.400.204.956	24.002.050
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	1.323.199.600	13.231.996	1.323.199.600	13.231.996
Thặng dư vốn cổ phần	Không áp dụng	8.974.732	Không áp dụng	8.974.732
	3.723.404.556	46.208.778	3.723.404.556	46.208.778

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 Triệu VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	3.407.818	3.026.561
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.407.818	3.026.561

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 Cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ mang sang	3.723.404.556	3.723.404.556
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong kỳ	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.723.404.556	3.723.404.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	915	813

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	640.396	780.711
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	19.841.748	15.365.006
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.436.978	4.118.253
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	266.463	325.501
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	92.459	77.981
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	126.347	74.069
	25.404.391	20.741.521

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	11.738.665	9.689.518
Trả lãi tiền vay	1.725.635	1.136.632
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	620.950	236.876
Chi phí hoạt động tín dụng khác	55.371	57.946
	14.140.621	11.120.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.573.628	1.218.743
- Thu từ dịch vụ thanh toán	754.153	610.020
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	21.138	21.610
- Thu khác	798.337	587.113
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	768.420	541.262
- Chi về dịch vụ thanh toán	58.556	46.800
- Chi về dịch vụ ngân quỹ	85.745	72.967
- Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	3.988	2.077
- Chi phí khác	620.131	419.418
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	805.208	677.481

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.196.254	1.691.865
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	957.194	1.024.786
- Thu từ kinh doanh vàng	674.376	277.173
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	564.684	389.906
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.852.503	1.626.862
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	406.090	350.052
- Chi về kinh doanh vàng	666.151	274.448
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	780.262	1.002.362
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	343.751	65.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	104.370	118.363
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.108)	(417)
(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(42.791)	(3.507)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	59.471	114.439

32. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.224	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.085)	(7.596)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	26.593	(100.067)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25.732	(107.663)

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	1.135.847	1.381.683
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	855.687	697.089
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	10.857	9.052
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	24.568	515.456
Thu nhập khác	244.735	160.086
Chi phí từ hoạt động khác	709.109	805.305
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	119.108	527.762
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	7.387	259
Chi phí khác	582.614	277.284
Lãi thuần từ hoạt động khác	426.738	576.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức bằng tiền nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	12.650	22.523
- Từ chứng khoán vốn	7.042	1.103
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	5.608	21.420
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.591	30.845
	15.241	53.368

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	20.857	33.028
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	2.844.978	2.173.175
- Các khoản chi đóng góp theo lương	137.158	130.562
- Chi trợ cấp	11.561	10.866
- Các khoản chi khác	280.457	106.247
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	450.486	459.653
- Chi khác về tài sản	441.049	446.171
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	71.536	57.350
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	11.702	8.780
- Chi khác cho hoạt động quản lý	1.164.634	956.276
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	200.774	170.625
Chi phí dự phòng khác	22.596	32.127
	5.657.788	4.584.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	4.272.944	3.878.583
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(5.890)	(10.203)
- Lợi nhuận của công ty con	(209.200)	(167.929)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(2.591)	(30.845)
- Khác	28.561	(8.096)
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	4.083.824	3.661.510
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	816.765	805.532
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài	-	3.680
Chi phí thuế TNDN của công ty con	41.497	34.197
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	858.262	843.409

Ngân hàng đã tạm tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định hiện hành. Giá trị quyết toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được thực hiện tại thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	5.192.530	5.090.768
Tiền gửi tại NHNN (*)	20.574.590	11.892.969
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	32.731.746	15.685.526
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	44.102.153	48.213.459
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	937.200	-
	103.538.219	80.882.722

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4, số 5 và số 6.

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng

	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (Triệu VND)	
	30/6/2016	31/12/2015
Bất động sản	628.778.790	573.334.087
Động sản	46.352.848	40.871.174
Chứng từ có giá	112.539.039	109.954.562
Tài sản khác	370.187.670	345.878.561
	1.157.858.347	1.070.038.384

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp, cầm cố nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Theo thời hạn thanh toán, thư tín dụng được phân loại thành Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	74.334.930	67.035.503
Bảo lãnh vay vốn	5.312.797	5.338.188
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36.878.977	29.551.935
Bảo lãnh khác	32.143.156	32.145.380
Các cam kết đưa ra	100.867.985	95.634.299
Cam kết giao dịch hối đoái	82.124.681	65.296.692
Cam kết khác	18.743.304	30.337.607

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản công nợ tiềm ẩn theo chất lượng nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
			Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu trực tiếp	Tăng tiền gửi	8.681.621
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu trực tiếp	Giảm tiền vay	(8.527.953)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi tại Indovina	4.401.678
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi của Indovina	3.208.638
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của Aviva	(32.242)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	20.574.590	-
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	4.677.400
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi của và tại Ngân hàng	4.401.678	6.127.550
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Công ty liên doanh	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	162.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi (tài sản)	Tổng tiền gửi (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	593.064.690	95.664.429	616.860.054	74.267.596	164.947	118.205.315
Nước ngoài	4.333.100	2.136.359	3.629.054	67.334	-	-
	597.397.790	97.800.788	620.489.108	74.334.930	164.947	118.205.315

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

STT	CHỈ TIÊU	Dịch vụ tài chính ngân hàng		Dịch vụ tài chính phi ngân hàng		Khác	Điều chỉnh		Tổng cộng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	
I.	Doanh thu	29.052.347	610.574	802.955	(34.920)		(34.920)	30.430.956	
1.	Doanh thu lãi	25.206.563	171.406	48.149	(21.727)		(21.727)	25.404.391	
	- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	25.196.105	164.252	44.034	-		-	25.404.391	
	- Doanh thu lãi từ khách hàng nội bộ	10.458	7.154	4.115	(21.727)		(21.727)	-	
2.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.165.367	409.217	8.948	(9.904)		(9.904)	1.573.628	
3.	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	2.680.417	29.951	745.858	(3.289)		(3.289)	3.452.937	
II.	Chi phí	(21.938.375)	(486.012)	(759.366)	34.920		34.920	(23.148.833)	
1.	Chi phí lãi	(14.147.289)	(12.813)	(3.211)	22.692		22.692	(14.140.621)	
	- Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(14.136.341)	(2.034)	(2.246)	-		-	(14.140.621)	
	- Chi phí lãi từ khách hàng nội bộ	(10.948)	(10.779)	(965)	22.692		22.692	-	
2.	Chi phí khấu hao TSCĐ	(444.431)	(3.505)	(2.550)	-		-	(450.486)	
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(7.346.655)	(469.694)	(753.605)	12.228		12.228	(8.557.726)	
	Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	7.113.972	124.562	43.589	-		-	7.282.123	
	Chi phí dự phòng rủi ro	(3.004.723)	(3.733)	(723)	-		-	(3.009.179)	
	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	4.109.249	120.829	42.866	-		-	4.272.944	
	Chi phí thuế TNDN	(827.483)	(23.486)	(7.293)	-		-	(858.262)	
	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	3.281.766	97.343	35.573	-		-	3.414.682	
III.	Tài sản	851.717.339	4.229.450	1.764.907	(7.501.882)		(7.501.882)	850.209.814	
1.	Tiền mặt	5.071.440	1.232	119.858	-		-	5.192.530	
2.	Tài sản cố định	8.456.241	95.602	50.355	-		-	8.602.198	
3.	Tài sản khác	838.189.658	4.132.616	1.594.694	(7.501.882)		(7.501.882)	836.415.086	
IV.	Nợ phải trả	792.175.401	1.432.376	433.150	(3.342.516)		(3.342.516)	790.698.411	
1.	Nợ phải trả bên ngoài	790.210.938	1.072.599	415.972	(3.342.516)		(3.342.516)	788.356.993	
2.	Nợ phải trả nội bộ	1.964.463	359.777	17.178	-		-	2.341.418	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

STT	CHỈ TIÊU	Miền Bắc (*)	Miền Nam	Khác	Điều chỉnh	Tổng cộng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I.	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	1.999.672	1.763.901	509.371	-	4.272.944
	Chi phí thuế TNDN	(848.498)	(124)	(9.640)	-	(858.262)
II.	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	1.151.174	1.763.777	499.731	-	3.414.682
III.	Tài sản bộ phận	534.607.725	257.872.770	65.231.201	(7.501.882)	850.209.814
IV.	Nợ phải trả bộ phận	474.872.936	255.693.062	63.474.929	(3.342.516)	790.698.411

(*) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016, Hội sở chính thuộc miền Bắc thực hiện tính và nộp thuế TNDN cho các đơn vị trong ngân hàng.

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, các tài sản có khác và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

• *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, trái phiếu, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công nợ tài chính (Tiếp theo)

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*
 - a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động nhằm hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh tăng trưởng an toàn, hiệu quả.

Khối Quản lý Rủi ro của Ngân hàng đang hướng tới hoạt động Quản trị rủi ro theo thông lệ chuẩn Basel II. Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của Ngân hàng. Mô hình này dựa trên nguyên tắc “3 vòng kiểm soát” bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2. Tất cả các công cụ tài chính trước khi được đưa vào triển khai được rà soát, đánh giá mọi rủi ro liên quan để đảm bảo Ngân hàng có thể kiểm soát có hiệu quả các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (Tiếp theo)

Trong 06 tháng đầu năm 2016, Ngân hàng đã triển khai các tiểu dự án về quản lý vốn, quản trị rủi ro trong khuôn khổ Dự án Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh. Bên cạnh đó, để đảm bảo quản lý rủi ro thanh khoản - rủi ro lãi suất cũng như tối đa hóa lợi nhuận, trong 06 tháng đầu năm 2016, Ngân hàng đẩy mạnh đầu tư vào các tài sản như trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành do có mức lãi suất hấp dẫn hơn trái phiếu Chính phủ và tín phiếu Kho bạc Nhà nước nhưng rủi ro cũng không quá cao hơn do các trái phiếu được đầu tư mới đều là các trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh..

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư 36 và các quy định của Ngân hàng Nhà nước và dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính: Ngân hàng đã ban hành Quy định tách sổ Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng: Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của Hội đồng Quản trị, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. Công tác kế hoạch hoá được chuẩn hoá nhằm mục tiêu kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng và quản trị rủi ro. Hệ thống cơ chế, chính sách liên quan hoạt động Quản lý rủi ro tín dụng được chuẩn hoá theo 05 cấp độ văn bản. Ngân hàng là một trong các ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II (theo phương pháp phân tích thống kê) thay thế Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (theo phương pháp chuyên gia trước đây) và đưa vào ứng dụng trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý hiệu quả khách hàng. Hạ tầng Công nghệ thông tin được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác chấm điểm xếp hạng tín dụng, khởi tạo khoản vay, quản lý tài sản bảo đảm, chiết xuất thông tin quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm được thực hiện tự động, giảm thiểu lỗi tác nghiệp, thời gian xử lý và nâng cao chất lượng thông tin.

Quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Banking theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối Kinh doanh và khối Quản lý rủi ro để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tiền tệ: Ngân hàng đã triển khai thành công và đồng bộ mô hình Khối Treasury từ mô hình tổ chức, hệ thống văn bản chính sách và công cụ hỗ trợ theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ theo mô hình xuyên suốt Front to Back đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng sử dụng hệ thống Treasury Murex 3, là một trong những phần mềm hiện đại nhất thế giới, tự động hóa quản lý hoạt động kinh doanh vốn theo quy trình xuyên suốt Front to back (Straight Through Process). Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro tới từng sản phẩm/bàn giao dịch và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động kinh doanh vốn. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro tiền tệ được thực hiện định kỳ gửi tới Ban lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 44, 45, 46 và 47.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	(Không bao gồm dự phòng)			
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.192.530	5.090.768	5.192.530	5.090.768
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	20.574.590	11.892.969	20.574.590	11.892.969
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	81.757.505	66.018.789	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	339.955	161.502	263.287	135.498
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	2.734	11.830	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ	1.456.015	3.200.074	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	164.947	-	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	592.866.483	538.079.829	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	499.902	274.036	399.789	211.872
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	103.589	-	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	115.803.120	121.594.901	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	595.598	1.131.164	(*)	(*)
Các khoản phải thu	1.381.730	1.098.294	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	13.967.296	12.863.853	(*)	(*)
Tài sản Có khác	1.435	1.320	(*)	(*)
	834.707.429	761.419.329		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.695.138	13.227.115	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	88.102.101	99.169.216	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	576.364.532	492.960.064	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	117.619	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	26.491.022	54.237.247	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	20.462.919	20.860.497	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	6.724.705	5.971.380	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	64.878.141	33.145.285	(*)	(*)
	787.718.558	719.688.423		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Tài sản tài chính				
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu		Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.192.530	-	-	-	5.192.530
Tiền gửi tại NHNN	20.574.590	-	-	-	20.574.590
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	81.757.505	-	81.757.505
Chứng khoán kinh doanh	1.798.704	-	-	-	1.798.704
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	164.947	-	-	-	164.947
Cho vay khách hàng	-	-	592.866.483	-	592.866.483
Chứng khoán đầu tư	-	12.668.814	-	103.737.797	116.406.611
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	595.598	595.598
Các khoản phải thu	-	-	1.381.730	-	1.381.730
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	13.967.296	-	13.967.296
Tài sản Có khác	-	-	1.435	-	1.435
	27.730.771	12.668.814	689.974.449	104.333.395	834.707.429

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

Các công nợ tài chính khác của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

44. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong kỳ có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:

Sau khi sự kiện Brexit xảy ra, nhiều đồng tiền lớn trên thế giới như USD, GBP, JPY... có biến động mạnh do tâm lý thị trường đã gây sức ép cho tỷ giá USD/VND tăng. Tuy nhiên, NHNN đã điều hành linh hoạt và đảm bảo được ổn định tỷ giá.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng, do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư thành lập chi nhánh Đức và chi nhánh Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn thuộc Trụ sở chính theo dõi và thực hiện đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

44. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi số của các tài sản và công nợ theo các loại tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi		USD quy đổi		VND		Các ngoại tệ khác		Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	được quy đổi	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	121.083		650.203		4.390.630		30.614		5.192.530
Tiền gửi tại NHNN	-		1.104.825		19.469.765		-		20.574.590
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	2.119.280		29.440.444		49.465.872		731.910		81.757.505
Chứng khoán kinh doanh (*)	-		-		1.798.704		-		1.798.704
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	164.947		-		-		-		164.947
Cho vay khách hàng (*)	1.520.216		63.110.090		528.236.177		-		592.866.483
Chứng khoán đầu tư (*)	-		-		116.406.611		-		116.406.611
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-		1.688.788		1.582.941		-		3.271.729
Tài sản cố định	71.857		-		8.530.341		-		8.602.198
Tài sản Có khác (*)	959.783		1.227.721		26.699.144		-		28.886.648
Tổng tài sản	4.957.164		97.222.072		756.580.185		762.524		859.521.945
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-		-		4.695.138		-		4.695.138
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	1.021.988		41.515.755		45.562.931		1.427		88.102.101
Tiền, vàng gửi của khách hàng	3.930.487		36.314.314		536.050.091		69.640		576.364.532
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-		-		-		-		-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	201.969		7.662.915		18.621.100		5.038		26.491.022
Phát hành giấy tờ có giá	-		5.459.693		15.003.226		-		20.462.919
Các khoản nợ khác (*)	1.261.386		1.642.242		71.525.002		-		74.428.630
Vốn và các quỹ	-		-		59.511.403		-		59.511.403
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6.415.830		92.594.920		750.968.891		76.105		850.055.745
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.458.666)		4.627.152		5.611.294		686.419		9.466.200

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

45. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc thời hạn định giá lại theo quy định về thời gian nắm giữ tối đa của Ngân hàng tùy thời điểm nào đến trước;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

45. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Chính sách lãi suất của Ngân hàng (Tiếp theo)

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng kỳ. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định tất cả các khoản cho vay đều phải thả nổi lãi suất, điều chỉnh định kỳ 1-3 tháng/lần.

Quản lý rủi ro lãi suất:

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Ngân hàng đang triển khai hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định, quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sở Ngân hàng theo thông lệ quốc tế và quy định của Basel II; thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP giai đoạn 2, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung và hoàn thành dự án xây dựng hệ thống ALM giai đoạn 2 phục vụ quản lý tài sản nợ - có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và lãi suất. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Số liệu báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở kỳ hạn đến 1 tháng, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động tập trung lớn của Ngân hàng, bao gồm các khoản có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

45. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

	Quá hạn				Trong hạn											
	Không chịu lãi		Đến 3		Đến 01		Từ 01-03		Từ 03-06		Từ 06 -12		Từ 01-05		Trên 05	
	Triệu VND	Trên 3 tháng	Triệu VND	Đến 3 tháng	Triệu VND	Đến 01 tháng	Triệu VND	Từ 01-03 tháng	Triệu VND	Từ 03-06 tháng	Triệu VND	Từ 06 -12 tháng	Triệu VND	Từ 01-05 năm	Triệu VND	Tổng
Tài sản																
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.192.530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.192.530
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	20.574.590	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.574.590
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	-	62.538.453	17.207.989	1.232.563	778.500	-	-	-	-	-	-	-	81.757.505
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	1.798.704	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.798.704
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	164.947	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	164.947
Cho vay khách hàng (*)	-	5.366.476	5.925.570	448.625.815	89.054.259	33.064.161	4.289.606	3.376.189	3.164.406	592.866.483						
Chứng khoán đầu tư (*)	603.491	-	-	12.247.672	23.231.269	6.754.808	8.549.074	50.509.836	14.510.461	116.406.611						
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.271.729	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.271.729
Tài sản cố định	8.602.198	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.602.198
Tài sản Có khác (*)	28.886.648	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.886.648
Tổng tài sản	46.556.596	5.366.476	5.925.570	545.950.181	129.493.517	41.051.532	13.617.180	53.886.025	17.674.867	859.521.945						

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	105.118	606.208	1.274.693	2.642.289	65.216	1.614	4.695.138
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	36.949.289	30.808.914	10.475.182	9.868.716	-	-	88.102.101
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	188.613.142	121.963.898	97.911.954	161.241.361	6.632.673	1.505	576.364.532
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	15.890.711	2.783.609	4.399.762	592.473	2.824.467	-	26.491.022
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	21.303	403.125	1.167.419	5.471.071	13.400.000	-	20.462.919
Các khoản nợ khác (*)	74.428.630	-	-	-	-	-	-	-	-	74.428.630
Tổng nợ phải trả	74.428.630	-	-	241.579.563	156.565.754	115.229.010	179.815.911	22.922.355	3.119	790.544.342
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	(27.872.034)	5.366.476	5.925.570	304.370.618	(27.072.238)	(74.177.478)	(166.198.731)	30.963.670	17.671.748	68.977.603

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	340.592	75.430	101.640	1.240.068

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác để đảm bảo cho các tài sản tài chính này. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 (Xem Thuyết minh số 38).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

47. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO đưa ra khuyến nghị với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng được xác định theo thời gian đáo hạn trên hợp đồng.
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

47. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào với loại kỳ hạn từ 01 đến 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn 1 năm trở lên còn hạn chế. Đây cũng là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Hoạt động quản lý thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo hướng tuân thủ các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động và cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MÃ SỐ B 05a/TCTD-HN

47. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng		Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	5.192.530	-	-	-	5.192.530
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	20.574.590	-	-	-	20.574.590
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	62.538.453	17.207.989	2.011.063	-	81.757.505
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.798.704	-	-	-	1.798.704
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	164.947	-	-	-	164.947
Cho vay khách hàng (*)	5.366.476	5.925.570	44.569.016	111.460.950	204.855.109	137.349.213	83.340.149	592.866.483
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	1.371.764	1.317.186	11.268.797	15.771.219	116.406.611
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.271.729	3.271.729
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.602.198	8.602.198
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	28.886.648	28.886.648
Tổng tài sản	5.366.476	5.925.570	136.210.003	129.986.126	218.134.969	224.026.858	139.871.943	859.521.945
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	105.118	606.208	3.916.982	1.614	4.695.138
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	30.729.073	22.775.985	24.143.432	236.797	88.102.101
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	89.638.825	121.963.898	259.153.315	14.087	576.364.532
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	15.890.711	2.783.609	1.803.980	2.642.866	26.491.022
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	21.303	402.956	6.638.661	-	20.462.919
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	34.389.606	2.458.889	6.553.299	154.241	74.428.630
Tổng nợ phải trả	-	-	170.774.636	150.991.544	302.209.668	150.118.889	16.449.605	790.544.342
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.366.476	5.925.570	(34.564.633)	(21.005.418)	(84.074.699)	73.907.969	123.422.338	68.977.603

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

48. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM ẨN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đang là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và một số cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Toà Phúc thẩm, Tòa án nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa án”) đã tiến hành xét xử và tuyên án vào ngày 07 tháng 01 năm 2015 đối với vụ án này, tại bản án hình sự phúc thẩm đã xác định các cá nhân nêu trên phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác; đồng thời, tuyên các mức án cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Toà án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho các ba (03) ngân hàng, bốn (04) công ty và ba (03) cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Trong vụ án này, Toà án cấp phúc thẩm đã huỷ một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến hành vi phạm tội của Huỳnh Thị Huyền Như đối với năm (05) công ty khác nên vụ án sẽ được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện lại việc điều tra, truy tố và xét xử theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được điều tra, truy tố, xét xử và có phán quyết cụ thể bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Toà án. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban lãnh đạo của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

49. CAM KẾT KHÁC

Ngày 27 tháng 4 năm 2016, Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”) đã ký kết Hồ sơ sáp nhập thay thế cho Hồ sơ sáp nhập đã ký kết vào ngày 22 tháng 5 năm 2015. Việc sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng sẽ được thực hiện dưới hình thức hoán đổi cổ phiếu với tỷ lệ 1:0,9 (tức 1 cổ phiếu PG Bank được hoán đổi lấy 0,9 cổ phiếu của Ngân hàng) theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông tại Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016. Theo đó, Ngân hàng sẽ phát hành 300 triệu cổ phiếu, trong đó, 270 triệu cổ phiếu được phân bổ cho cổ đông PG Bank để hoán đổi lấy 300 triệu cổ phiếu của PG Bank, 30 triệu cổ phiếu còn lại sẽ phân bổ cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng. Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ngân hàng và PG Bank đang thực hiện các thủ tục để xin chấp thuận sáp nhập của các cơ quan quản lý Nhà nước.

HA
E
HA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
USD	21.873	21.890
EUR	24.693	24.560
GBP	29.900	33.303
CHF	22.713	22.695
JPY	215,79	186,61
SGD	16.461	15.893
CAD	17.147	16.193
AUD	16.539	16.401
NZD	15.795	15.390
THB	631,20	612,78
SEK	2.618	2.672
NOK	2.652	2.560
DKK	3.319	3.292
HKD	2.858	2.899
CNY	3.327	3.451
KRW	19,25	19,13
LAK	2,72	2,76
MYR	5.530	5.238

Người lập



Nguyễn Thị Minh Ngọc
Phó Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2016
